

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN THÀNH HOLDINGS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN THÀNH HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: ST HOLDINGS., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110442931

**3. Ngày thành lập:** 08/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, số 79+81 Trần Xuân Soạn, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971534838

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                             | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                          | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy                                                                                       | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                     | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                 | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                  | 4620     |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                      | 4632     |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                        | 4633     |
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                   | 4634     |

|     |                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                    | 4641        |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                      | 4649        |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                     | 4651        |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                      | 4652        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                  | 4653        |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                         | 4659        |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                            | 4661        |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)                                                                                          | 4662        |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                 | 4663        |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                       | 4669        |
| 28. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                  | 0210        |
| 29. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                     | 0710        |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                               | 8230        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                            | 8299        |
| 32. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                   | 6201        |
| 33. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                     | 6202        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                         | 6209        |
| 35. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                      | 6311        |
| 36. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                     | 6312        |
| 37. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>+ Kinh doanh bất động sản                                                                      | 6810        |
| 38. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>+ Dịch vụ môi giới bất động sản<br>+ Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>+ Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản | 6820(Chính) |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                               | 7212        |
| 40. | Quảng cáo                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 41. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                | 7320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết<br>+ Môi giới chuyển giao công nghệ.<br>+ Tư vấn chuyển giao công nghệ.<br>+ Đánh giá công nghệ.<br>+ Thẩm định giá công nghệ.<br>+ Giám định công nghệ.<br>+ Xúc tiến chuyển giao công nghệ. | 7490 |
| 43. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                | 4719 |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 46. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4730 |
| 47. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                      | 0722 |
| 48. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                 | 0730 |
| 49. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                   | 0810 |
| 50. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                           | 0899 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                         | 0990 |
| 52. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                     | 2817 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng               | 4931 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết<br>+ Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 56. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                          | 5221 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                         | 5222 |
| 59. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết<br>+ Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>+ Logistics                                                                                                                                                         | 5229 |
| 61. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 62. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 63. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 64. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                             | 6110 |
| 66. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                          | 6120 |
| 67. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                               | 6190 |
| 68. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 69. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 70. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 71. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 72. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 73. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 74. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 75. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 76. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 77. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 78. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 79. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 80. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 81. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 82. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm hoạt động rà, phá bom mìn)                                                                                                          | 4312 |
| 83. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 84. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 85. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 86. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 87. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 88. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 89. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 90. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 91. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 92. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 93. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 94. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

|     |                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------|------|
| 95. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
|-----|----------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>PHƯƠNG | Số 56 Tràng Tiền,<br>Phường Tràng<br>Tiền, Quận Hoàn<br>Kiếm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 8,000        | 0381900241<br>37                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                             | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 8,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ ANH<br>TUÂN       | Thôn Ô Mễ, Xã<br>Tràng An, Huyện<br>Bình Lục, Tỉnh<br>Hà Nam, Việt<br>Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 275.000       | 2.750.000.000            | 55,000       | 0350740068<br>95                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                             | Tổng số                            | 275.000       | 2.750.000.000            | 55,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                                   |                           |        |             |        |              |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | NGÔ PHÚ CƯỜNG | Số 6, ngõ 251/8 Nguyễn Khang, tổ 20, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 | 001077016686 |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Tổng số                   | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 |              |
| 4 | MAI THỊ HUỆ   | Phòng 428 D13, tập thể QKTĐ 781, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 038181010228 |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |              |
| 5 | PHẠM HẢI DUY  | Phòng 1442, VP6 Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 12,000 | 034088005496 |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                   | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 12,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ PHÚ CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 26/03/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001077016686

Ngày cấp: 28/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 6, ngõ 251/8 Nguyễn Khang, tổ 20, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 6, ngõ 251/8 Nguyễn Khang, tổ 20, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội